

BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

(Áp dụng cho tất cả các Quy tắc bảo hiểm con người ngoại trừ các Quy tắc có kèm bảng tỷ lệ riêng)

Số TT	Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN		
1	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		100
2	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		100
3	Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói		100
4	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		100
5	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và một bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân		100
6	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		100
7	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		100
	THƯƠNG TẬT THÂN THỂ		
	A. Chi trên		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
8	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75	85
9	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70	80
10	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65	75
11	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón tay của một bàn	60	70
12	Mất 4 ngón tay trên một bàn	40	50
13	Mất ngón cái và ngón trỏ	35	45
14	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	30	35
15	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35	40
16	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30	35
17	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35	40
18	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30	35
19	Mất 1 ngón cái và 1 đốt bàn	25	30
	Mất 1 ngón cái	20	25
	Mất cả đốt ngoài	10	15
	Mất 1/2 đốt ngoài	07	10
20	Mất 1 ngón trỏ và 1 đốt bàn	20	25
	Mất 1 ngón trỏ	18	22
	Mất 2 đốt 2 và 3	10	12
	Mất đốt 3	08	10
21	Mất trọn 1 ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả 1 đốt bàn)	18	22
	Mất 1 ngón giữa hoặc 1 ngón nhẫn	15	18
	Mất 2 đốt 2 và 3	08	12
	Mất đốt 3	04	07
22	Mất hoàn toàn 1 ngón út và đốt bàn	15	20
	Mất cả ngón út	10	15
	Mất 2 đốt 2 và 3	08	10

Số TT	Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	Mất đốt 3	04	07
23	Cứng khớp bả vai	25	35
24	Cứng khớp khuỷu tay	25	35
25	Cứng khớp cổ tay	25	35
	B. Chi dưới		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
40	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75	85
41	Cắt cụt 1 đùi		
	1/3 trên	70	80
	1/3 giữa hoặc dưới	55	75
42	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60	70
43	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55	65
44	Mất xương sên	35	40
45	Mất xương gót	35	45
46	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35	45
47	Mất đoạn xương mác	20	30
48	Mất mắt cá chân		
	- Mất cá ngoài	10	15
	- Mất cá trong	15	20
49	Mất cả 5 ngón chân	45	55
50	Mất 4 ngón cả ngón cái	38	48
51	Mất 4 ngón trừ ngón cái	35	45
52	Mất 3 ngón, 3-4-5	25	30
53	Mất 3 ngón, 1-2-3	30	35
54	Mất 1 ngón cái và ngón 2	20	25
55	Mất 1 ngón cái	15	20
56	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	10	15
57	Mất 1 đốt ngón cái	8	12
58	Cứng khớp háng	45	55
59	Cứng khớp gối	30	40
60	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45	55
61	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	40	45
	- từ 3 - 5 cm	35	40
62	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35	45
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	25	35
	C.Cột sống		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
84	Cắt bỏ cung sau		
	- Của một đốt sống	35	40
	- Của 2-3 đốt sống trở lên	45	60
	D. Sọ não		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
88	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		

Số TT	Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
	- Đường kính dưới 6 cm	25	40
	- Đường kính từ 6 -10 cm	40	60
	- Đường kính trên 10 cm	50	70
89	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30	40
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60	70
	Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	55	70
	E. Lồng ngực		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
94	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	15	20
95	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25	35
96	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	08	10
97	Cắt toàn bộ một bên phổi	70	80
98	cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	65	75
99	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50	60
100	Cắt 1 thùy phổi	35	45
	G. Bụng		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
109	Cắt toàn bộ dạ dày	75	85
110	Cắt đoạn dạ dày	50	60
111	- cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75	85
112	Cắt đoạn ruột non	40	50
113	Cắt toàn bộ đại tràng	75	85
114	Cắt đoạn đại tràng	50	60
115	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70	80
116	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60	70
117	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40	60
118	Cắt bỏ túi mật	45	55
119	Cắt bỏ lá lách	40	50
120	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60	70
	H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
127	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50	60
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70	80
129	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30	40
130	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04	08
	Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10	15
	Nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47	55
131	Cắt 1 phần bàng quang	27	35
132	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	70	80
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	55	65
	- Trên 55 tuổi	35	40

Số TT	Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
133	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	60	70
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	30	40
	- Trên 45 tuổi	25	30
134	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: -1 bên	20	30
	- 2 bên	45	55
	Trên 45 tuổi: - 1 bên	15	20
	- 2 bên	30	40
	I. Mắt		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
137	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	55	65
	- Lắp được mắt giả	50	60
138	Một mắt thị lực còn đến 1/10	30	45
139	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12	20
140	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07	15
141	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80	90
	K. Tai - Mũi - Họng		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
142	Điếc 2 tai		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	75	85
	Nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60	70
	Vừa (nói to 1-2 m còn nghe)	35	45
	Nhẹ (nói to 2-4 m còn nghe)	15	25
143	Điếc 1 tai		
	Hoàn toàn không phục hồi được	30	40
	Vừa	15	20
	Nhẹ	8	15
144	Mất vành tai 2 bên	20	40
145	Mất vành tai 1 bên	10	25
146	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20	25
147	Mất mũi, biến dạng mũi	18	40
148	Vết thương hang sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20	40
	L. Răng - Hàm - Mặt		
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn		
149	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến ½ bị mất) từ cạnh cao trở xuống		
	Khác bên	80	90
	- Cùng bên	70	80
150	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70	80
151	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến ½ bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35	45
152	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết tật xương	20	25

Số TT	Quyền lợi	Tỷ lệ phần trăm trên số tiền bảo hiểm (%)	
		Tối thiểu	Tối đa
153	Mất răng		
	- Trên 8 cái không lắp được răng giả	30	40
	- Từ 5 - 7 răng	15	25
	- Từ 3 - 4 răng	08	12
	- Từ 1 - 2 răng	03	06
154	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75	85
155	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50	60
156	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15	25
157	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	10	15

NGUYÊN TẮC XÉT TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các qui định dưới đây:

- 1 - Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- 2 - Những trường hợp thương tật tạm thời không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- 3 - Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 4 - Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 5 - Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.
- 6 - Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá tỷ lệ tối đa của thương tật này.
- 7 - Trường hợp xúc vật cần được xét chi trả theo chi phí y tế thực tế nhưng không vượt quá tỷ lệ trong Bảng tỷ lệ.
- 8 - Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.